

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.569699 Fax: 0225.569689

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 03 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: 024 39 74 50 81/82 Fax: 024 39 74 50 83

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008 và thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn

Người đại diện pháp luật

Họ và tên ông Nguyễn Văn Bình, Chủ tịch hội đồng quản trị

Chi nhánh của Công ty

Chi nhánh Hải Dương - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát mã số chi nhánh 0200826844-001 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2013 và thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên

Các thành viên Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/10/2016)
Bà Nguyễn Thị Giáng Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/10/2016)
Bà Lê Việt Liên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/10/2016)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 03/01/2017)
Bà Trần Thị Hương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 03/01/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trường



Số: 298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Kính gửi:

- Các Cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (« Công ty ») được ban Tổng giám đốc được lập ngày 10 tháng 11 năm 2017, được trình bày từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 124 do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 27 tháng 03 năm 2017.

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Lê Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

1695-2013-016-1

Nguyễn Minh Tuệ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

2726-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.986.474.291	287.475.332.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.203.409.963	19.458.548.609
1. Tiền	111		29.903.409.963	19.458.548.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413.156.430.524	157.691.159.384
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	331.280.170.422	70.495.356.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	59.318.087.146	73.135.437.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.558.172.956	14.060.364.948
IV. Hàng tồn kho	140		364.672.794.586	102.354.711.284
1. Hàng tồn kho	141	V.5	364.672.794.586	102.354.711.284
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.953.839.218	7.970.913.353
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	33.889.441.668	7.959.627.920
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	64.397.550	11.285.433
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.266.402.475	44.704.496.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.006.619.989	21.412.251.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	39.006.619.989	21.412.251.416
- Nguyên giá	222		52.779.445.093	29.664.117.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.772.825.104)	(8.251.866.249)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.477.082.772	18.321.402.401
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.477.082.772	18.321.402.401
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	14.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		782.699.714	970.842.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		782.699.714	970.842.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		966.252.876.766	332.179.828.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		741.819.218.219	222.484.537.708
I. Nợ ngắn hạn	310		738.738.418.219	222.244.537.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	341.578.940.937	100.092.481.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.491.532.500	1.399.690.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	459.470.165	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	115.690.190.544	10.527.716.014
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	279.518.284.073	110.224.650.000
II. Nợ dài hạn	330		3.080.800.000	240.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	3.080.800.000	240.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.433.658.547	109.695.291.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	224.433.658.547	109.695.291.066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.433.658.547	9.695.291.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.695.291.066	4.196.653.289
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.738.367.481	5.498.637.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		966.252.876.766	332.179.828.774

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2017

Người lập



Nguyễn Mai Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH -
Năm 2016

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.539.477.741.860	602.559.525.976
2. Các khoản giảm trừ	02		11.626.612.248	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.527.851.129.612	602.559.525.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.472.003.808.829	565.545.530.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.847.320.783	37.013.995.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		903.497.031	409.574.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	19.625.383.586	11.151.726.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.895.822.718	7.086.347.860
8. Chi phí bán hàng	25		2.814.084.845	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	15.200.873.610	22.822.039.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.110.475.773	3.449.803.430
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.742.694.034	12.190.726.636
12. Chi phí khác	32	VI.5	2.243.986.728	8.549.157.751
13. Lợi nhuận khác	40		(501.292.694)	3.641.568.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.609.183.079	7.091.372.315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.870.755.598	1.592.734.538
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.738.427.481	5.498.637.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.268	550

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mai Hoa



Trần Thị Hương



Nguyễn Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.609.183.079	7.091.372.315
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.416.781.573	9.728.368.518
+ Khấu hao tài sản cố định	02	5.520.958.855	2.642.020.658
+ Chi phí lãi vay	06	14.895.822.718	7.086.347.860
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.025.964.652	16.819.740.833
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(281.448.197.005)	(35.793.096.226)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(262.318.083.302)	(56.561.576.397)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	346.729.430.840	1.084.506.226
không gồm các khoản phải trả về lãi vay và thuế TNDN			
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	188.142.613	(757.142.027)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.895.822.717)	(7.086.347.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.400.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.118.564.919)	(84.793.915.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.271.007.799)	(5.678.951.034)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.271.007.799)	(5.678.951.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	100.000.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	820.887.924.706	252.622.205.031
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(648.753.490.633)	(170.052.129.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	272.134.434.073	82.570.075.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	64.744.861.355	(7.902.791.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.458.548.609	27.361.339.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.203.409.963	19.458.548.609

Người lập


Nguyễn Mai Hoa

Kế toán trưởng


Trần Thị Hương

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016 (MẪU SỐ B 09-DN)

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008 và thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 123BT 02 – 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn

Chi nhánh của Công ty

Chi nhánh Hải Dương - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát mã số chi nhánh 0200826844-001 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Thép tiền chế
- Dịch vụ Xuất nhập khẩu
- Dịch vụ Vận tải hàng hóa
- Dịch vụ Cảng thủy nội địa kho bãi

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi, năm liền trước Công ty áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi

doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo hướng dẫn tại theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 – 10 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 04 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm máy móc, thiết bị và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên

cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu nội bộ, các khoản thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, phải trả nội bộ, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo

cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ	3.721.287.339	4.492.610.361
- Văn phòng Công ty	2.855.939.300	4.190.838.728
- Chi nhánh Hải Dương	865.348.039	301.771.633
Tiền gửi ngân hàng	26.182.122.624	14.965.938.248
- Văn phòng Công ty	26.178.191.100	14.964.813.545
- Chi nhánh Hải Dương	2.976.524	1.124.703
Các khoản tương đương tiền	54.300.000.000	-
- Văn phòng Công ty (*)	54.300.000.000	-
Cộng	84.203.409.963	19.458.548.609

(*) Các khoản tiền tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Công ty	331.280.170.422	70.495.356.758
Cộng	331.280.170.422	70.495.356.758
Trong đó		
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung (*)	265.205.370.522	53.220.868.210
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	40.504.092.438	-
- Công ty TNHH Hải Thành	-	5.518.863.365
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	11.893.285.610	4.732.533.800
- Công ty TNHH Thép DongBu Việt Nam	7.071.488.431	1.484.692.005
- Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	3.419.071.137	-
- Công ty CP Đại Hoàng Sơn	1.136.946.560	1.136.946.560
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Vận tải Hải Nam	970.278.244	-
- Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	643.687.500	-
- Đối tượng khác	435.949.980	4.401.452.818

Số dư phải thu của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung tại ngày 31/12/2016 chưa được bù trừ với khoản nợ phải trả số tiền là 239.198.202.880 đồng.

Công ty tiến hành làm việc với đối tác để bù trừ và thu hồi trong năm 2017.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Công ty	59.278.087.146	71.795.437.678
- Chi nhánh Hải Dương	40.000.000	1.340.000.000
Cộng	59.318.087.146	73.135.437.678

Trong đó	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	20.757.863.440	-
Công ty CP Quốc Tế Hưng Thái	-	18.011.832.459
Công ty TNHH Hải Thành	-	9.250.457.427
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Trung Việt- Thăng Giang	9.542.834.134	2.567.098.380
- Công ty TNHH TM & SX Mai Linh	5.000.000.000	-
- DNTN Dương Anh Thái Nguyên	3.990.802.413	3.990.802.413
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	2.485.456.680	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.500.000.000	-
- Công ty CP Đại Hoàng Sơn	998.916.050	998.916.050
- Công ty TNHH Hoàng Lan	803.682.000	6.672.982.000
- Công ty CP TM Phương Đông HD	630.494.698	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hào Anh	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải biển Hoàng Long	447.682.096	-
- Các đối tượng khác	12.660.355.635	31.643.348.949
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu khác	-	553.241.266
- Văn phòng Công ty	-	553.241.266
Tạm ứng	22.000.000.000	6.505.000.000
- Văn phòng Công ty	22.000.000.000	6.505.000.000
Ký quỹ, ký cược	555.000.000	7.000.000.000
- Văn phòng Công ty	555.000.000	7.000.000.000
Cho vay, trả trước khác	3.172.956	2.123.682
- Tạm ứng, cho vay tại Văn phòng Công ty	3.172.956	963.682
- Chi nhánh Hải Dương	-	1.160.000
Cộng	22.558.172.956	14.060.364.948
Chi tiết tạm ứng		
Đối tượng		
- Lê Đình Điều	7.000.000.000	-
- Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Đức	5.000.000.000	-
- Mai Quang Hợp	-	6.500.000.000
- Nguyễn Đức Thuận	-	5.000.000
	22.000.000.000	6.505.000.000

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2016	31/12/2015
Nguyên vật liệu	119.752.262.073	-
- Văn phòng Công ty	119.752.262.073	-
Thành phẩm	12.350.993.070	8.727.360.235
- Văn phòng Công ty	12.350.993.070	8.727.360.235
Hàng hóa	232.500.908.202	93.627.351.049
- Văn phòng Công ty	232.500.908.202	93.627.351.049
Công cụ dụng cụ	68.631.241	-
- Văn phòng Công ty	68.631.241	-
Cộng	364.672.794.586	102.354.711.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	364.672.794.586	102.354.711.284

Hàng tồn kho thuộc sở hữu của Văn phòng Công ty (Trụ sở chính ở Hải Phòng) được lưu giữ tại Hải Dương và một phần được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hải Dương (Chi tiết tại Thuyết minh số V.14).

6 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Công ty	33.388.091.036	7.486.744.643
- Chi nhánh Hải Dương	501.350.632	472.883.277
Cộng	33.889.441.668	7.959.627.920

Chi tiết

	31/12/2015	Được khấu trừ	Đã nộp/Bù trừ	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Được khấu trừ (Phải nộp)			Được khấu trừ (Phải nộp)
- Văn phòng Công ty	7.486.744.643	180.102.649.748	154.201.303.355	33.388.091.036
- Chi nhánh Hải Dương	472.883.277	28.467.355	-	501.350.632

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2016	-	13.157.876.116	15.818.877.914	687.363.635	29.664.117.665
- Mua trong kỳ	4.491.585.455	9.193.240.000	4.853.120.000	278.000.000	18.815.945.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	896.682.727	2.902.699.246	500.000.000	-	4.299.381.973
Tại ngày 31/12/2016	5.388.268.182	25.253.815.362	21.171.997.914	965.363.635	52.779.445.093
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	-	5.619.386.331	2.632.479.918	-	8.251.866.249
- Khấu hao trong kỳ	233.783.521	3.116.865.927	2.080.185.167	90.124.240	5.520.958.855
Tại ngày 31/12/2016	233.783.521	8.736.252.258	4.712.665.085	90.124.240	13.772.825.104
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	-	7.538.489.785	13.186.397.996	687.363.635	21.412.251.416
Tại ngày 31/12/2016	5.154.484.661	16.517.563.104	16.459.332.829	875.239.395	39.006.619.989

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Sàn lắp mặt bằng	1.954.901.802	1.954.901.802
Nhà văn phòng, bếp, bể	2.034.988.185	2.931.670.912
Chi phí xây dựng cầu cảng	7.130.321.769	7.130.321.769
Chi phí đề kè	444.965.299	3.347.664.545
Máy móc thiết bị	1.410.614.155	2.040.255.917
Khác	3.501.291.562	916.587.456
Cộng	<u>16.477.082.772</u>	<u>18.321.402.401</u>

Toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (không gồm Tàu thủy) của Công ty và của chi Nhánh Hải Dương đang xây dựng tại địa chỉ Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, Kim Xuyên, Kim Thành, Hải Dương.

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
. Góp vốn vào Công ty TNHH Hải Thành (i)	-	4.000.000.000
. Hợp tác kinh doanh với mỏ cát Thiên Quý (ii)	14.000.000.000	-
Cộng	<u>14.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

(i) Trong năm công ty thực hiện góp vốn chuyển khoản vào công ty TNHH Hải Thành dự án đóng tàu. Khoản đầu tư này chưa phát sinh doanh thu, chi phí và năm 2016 khoản đầu tư này đã được thu hồi qua tiền gửi ngân hàng.

(ii) Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý, theo tỷ lệ góp vốn 50 - 50, thời gian hợp tác của dự án là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Văn phòng Công ty	341.253.940.936	99.717.481.693
- Chi nhánh Hải Dương	325.000.001	375.000.001
Cộng	<u>341.578.940.937</u>	<u>100.092.481.694</u>

Trong đó			
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	239.198.202.880	-	-
- Công ty HH Khai Phát Khoáng nghiệp Côn gang Hà Khẩu	28.414.703.770	-	-
- RISUN COAL CHEMICALS GROUP LIMITED (Trung Quốc)	-	-	29.775.083.796
- DNTN Hữu Thành	12.444.932.844	-	4.577.329.778
- Công ty TNHH Long Thăng	7.404.980.385	-	7.404.980.385
- Công ty TNHH MTV KD và VT Việt Đức	-	-	3.262.221.083
- Công ty TNHH Tổng Hợp Phương Linh	-	-	2.118.540.594
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.942.710.696	-	1.246.827.165
- Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	4.846.611.979	-	-
- Công ty Hải Đăng (Trách nhiệm Hữu hạn)	3.127.837.554	-	-
- Công ty TNHH Quyền Phúc	3.103.704.877	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	2.713.577.680	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	2.294.123.700	-	-
- Công ty TNHH Quý Dương Phú Thọ	2.226.195.046	-	-
- Công ty CP KS Đại Phát	2.205.000.000	-	2.205.000.000
- Công ty TNHH THACO Ngân Hà	2.143.053.731	-	-
- Công ty TNHH MTV VT và TM Thành Đạt QM	1.900.722.305	-	1.522.683.110
- Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	1.761.283.002	-	1.761.283.002
- Công ty TNHH MTV Thành Quý	1.718.053.400	-	1.818.053.400
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường Thoa	1.590.409.744	-	1.590.409.744
- Công ty TNHH Hải Thành- Mua Quặng	1.590.369.219	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	1.488.957.360	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Dung Quang	1.410.454.268	-	1.795.508.917
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp vận tải xếp dỡ	1.136.581.658	-	-
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tuấn Cường	954.807.202	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân thương mại Thủy Dương	909.835.310	-	909.835.310
- Các đối tượng khác	11.051.832.327	-	40.104.725.410

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Văn phòng Công ty	1.491.532.500	1.399.690.000
Cộng	<u><u>1.491.532.500</u></u>	<u><u>1.399.690.000</u></u>
Trong đó		
- Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	-	1.399.690.000
- Công ty Cổ phần Hoàng Tấn	1.491.532.500	-

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

		31/12/2016	31/12/2015	
Văn phòng Công ty				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		64.397.550*	11.285.433	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		459.470.165	-	
Chi tiết	31/12/2015	Phải nộp	Đã nộp/Bù trừ	31/12/2016
	Phải nộp (Nộp thừa)			Phải nộp (Nộp thừa)
- Thuế giá trị gia tăng	-	209.387.879.650	209.387.879.650	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.285.433)	3.870.755.598	3.400.000.000	459.470.165
- Thuế thu nhập cá nhân	-	93.911.250	158.308.800	(64.397.550)
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	764.964.000	764.964.000	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.285.433			64.397.550
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			459.470.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả ngắn hạn khác

		31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Công ty		115.690.190.544	10.522.467.889
- Chi nhánh Hải Dương		-	5.248.125
Cộng		115.690.190.544	10.527.716.014
Trong đó:			
- Phạm Ngọc Khanh		-	4.500.000.000
- Nguyễn Văn Bình		-	6.000.000.000
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương (*)		115.463.020.194	27.716.014
- Các đối tượng khác		227.170.350	-

(*) Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương cung cấp một khoản tín dụng (mở LC thanh toán cho lô hàng nhập khẩu từ Glencore International). Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán vào tháng 5/2017.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn		31/12/2015	Tăng	Giảm	31/12/2016
Vay ngắn hạn		110.224.650.000	815.016.524.706	645.722.890.633	279.518.284.073
Tổng		110.224.650.000	815.016.524.706	645.722.890.633	279.518.284.073
Trong đó				31/12/2016	31/12/2015
Vay ngắn hạn					
- (i) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương				14.140.000.000	15.000.000.000
- (ii) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hải Dương				11.291.856.493	15.224.650.000
- (iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hải Dương				109.813.239.300	80.000.000.000
- (iv) Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng				9.153.000.000	-
- (v) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lê Chân				74.234.788.280	-
- (vi) Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng				60.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương				885.400.000	-
Cộng				279.518.284.073	110.224.650.000

Trong đó:

(i) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Hải Dương bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn tại hợp đồng tín dụng số 177.14.270.430800/TDDN công ty nhận nợ ngắn hạn với số tiền 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ 08/10/2015 đến 09/02/2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, mục đích sử dụng để thanh toán tiền hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu Land Rover Range thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình mang BKS 15A-065.79 với giá trị là 4.420.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus thuộc sở hữu của bà Lê Thị Thanh Lệ mang BKS 15A-062.79 với giá trị 2.730.000.000 đồng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tồn kho tối thiểu 20 tỷ đồng của Công ty tại thửa đất số 1496, bản đồ địa chính số 07 cụm công nghiệp Quỳnh Phúc xã Kim Xuyên huyện Kim Thành với diện tích 78.846 m2.

(ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương bao gồm:

- Căn cứ vào hợp đồng nhận nợ số HDG201500193/HĐCTD ký ngày 02/04/2015, Công ty nhận nợ vay ngắn hạn với số tiền là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ 01/10/2015 đến 01/02/2016, lãi suất cho vay là 7,36%/năm, mục đích sử dụng để thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Hải Thành.

- Căn cứ vào hợp đồng nhận nợ số HDG201500193/HĐCTD ký ngày 02/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty nhận nợ vay ngắn hạn với số tiền là 7.621.650.000 đồng, thời hạn vay từ 05/10/2015 đến 05/02/2016, lãi suất cho vay là 7,36%/năm, mục đích sử dụng để thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Đức.

- Căn cứ vào hợp đồng nhận nợ số HDG201500193/HĐCTD ký ngày 02/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty nhận nợ vay ngắn hạn với số tiền là 10.463.000.000 đồng, thời hạn vay từ 06/10/2015 đến 06/02/2016, lãi suất cho vay là 7,36%/năm, mục đích sử dụng để thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Đức Dương.

(iii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn tại hợp đồng tín dụng số 16008/NHNTHD ký ngày 11/01/2016 với hạn mức cho vay tối đa là 110.000.000.000 đồng; với mục đích sử dụng để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Công ty trả hết nợ; lãi suất cho vay trong hạn là 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản là bất động sản của bên thứ ba; máy móc, thiết bị, xe máy chuyên dùng của Công ty trị giá 24.229.885.165 đồng.

(iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP phát triển TP. HCM (HD Bank), CN Hải Phòng

- Khoản vay ngắn hạn tại hợp đồng 5041/16/HĐTNHM/099 với hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 đồng, với mục đích để thanh toán tiền mua hàng hóa công nghiệp luyện kim như Quặng sắt vè viên, than cốc, than mỡ, phôi thép... để xuất bán cho các công ty TNHH Dongbu Việt Nam, Công ty CP thép Hòa Phát, Công ty liên doanh sản xuất thép Vinaasteel. Khoản vay được đảm bảo bằng chính các lô hàng nhập khẩu Quặng sắt viên, quặng than, than cốc, than mỡ, phôi sắt được Ngân hàng phát hành LC thanh toán và Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác.

(v) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN Lê Chân

- Khoản vay ngắn hạn tại hợp đồng số 10/2016/HĐTD/NHCT164-VIETPHAT kí ngày 25/03/2016 và hợp đồng bổ sung 09/2016-HĐTD-SĐBS1/NHCT164 -VIETPHAT kí ngày 15/6/2016 với hạn mức cho vay tối đa là 140.000.000.000 đồng; với mục đích sử dụng thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu và chi phí hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay 4 tháng kể từ ngày công ty nhận nợ đến ngày trả hết nợ.

Khoản vay được được đảm bảo bảo một phần tài sản, bất động sản của bên thứ ba:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 75/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 11/6/2016. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở Thôn Vĩnh Khê, xã An Đông, huyện An Dương, Hải Phòng. Thửa số 44, với diện tích 125 m2 Giá trị định giá là 1.250.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Bình và Bà Lê Thị Thanh Lệ.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 76/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 11/6/2016. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất Số 31, ngõ 3, Phố Bến Bình, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải phòng, thửa số 03, diện tích 37m2. Giá trị định giá là: 1.520.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Bình và Bà Lê Thị Thanh Lệ.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 91/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 12/8/2016. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất: Thửa 32, khu A2 lô 26BC- KĐTMM Ngã Năm sân bay Cát Bi – P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, diện tích 82,5 m². Giá trị định giá là: 5.173.000.000 đồng của vợ chồng Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Hương.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 117/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 28/09/2016. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở Phu Tân Phú, TT. Phú Thái; Hải Dương. Thửa đất số 149, diện tích 85 m² và các tài sản gắn liền với đất. Giá trị định giá là: 2.500.000.000 đồng của Bà Nguyễn Thị Cúc (em gái ông Nguyễn Xuân Bình).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 119/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 05/10/2016. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kì hạn dành cho tổ chức số VB 0050986 ngày 04/10/2016, số dư 15.000.000.000 đồng, đến hạn ngày 14/01/2017 do Ngân hàng Công thương –CN Lê Chân phát hành. Giá trị định giá là 15.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 127/2016/HĐTC/NHCT164-VIETPHAT ngày 14/10/2016. Tài sản cầm cố là thẻ tiết kiệm có kì hạn số 5196811 ngày 13/10/2016, số dư 1.600.000.000 đồng, kì hạn 13/01/2017 do Ngân hàng Công thương – CN Lê Chân phát hành của Ông Nguyễn Văn Bình. Giá trị định giá là 1.600.000.000 đồng.

(vi) Các khoản vay tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm:

Khoản vay ngắn hạn hợp đồng tín dụng số 1905/2016/HDHMTD/VPB-VIETPHAT ngày 19/05/2016, hạn mức tín dụng theo hợp đồng này là 250.000.000.000 đồng, hạn mức không tài sản đảm bảo là 65.000.000.000 đồng. Thời hạn hạn mức tín dụng 12 tháng, tính từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại, quặng sắt, và các sản phẩm sắt thép, phế liệu, dịch vụ vận tải.

Vay dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2016</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Móng Cái	240.000.000	-	124.800.000	115.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương	-	3.851.000.000	885.400.000	2.965.600.000
Tổng	<u>240.000.000</u>	<u>3.851.000.000</u>	<u>1.010.200.000</u>	<u>3.080.800.000</u>

15 . Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	4.196.653.289	104.196.653.289
Tăng trong năm	-	5.498.637.777	5.498.637.777
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	9.695.291.066	109.695.291.066
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	9.695.291.066	109.695.291.066
Tăng trong năm	100.000.000.000	14.738.427.481	114.738.427.481
Thanh toán tiền phạt thuế	-	(60.000)	(60.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	24.433.658.547	224.433.658.547

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
- Nguyễn Văn Bình	150.000.000.000	75,00%	82.000.000.000	82,00%
- Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	-5,00%	2.000.000.000	2,00%
- Nguyễn Văn Đức	10.000.000.000	5,00%	8.000.000.000	8,00%
- Nguyễn Văn Dũng	10.000.000.000	5,00%	8.000.000.000	8,00%
- Lê Thị Thanh Lệ	20.000.000.000	10,00%	-	0,00%
Cộng	200.000.000.000		100.000.000.000	

Nghị quyết số 1807/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 18/07/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua:

i) Thay đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng/1 cổ phần thành 10.000 đồng/1 cổ phần.

ii) Chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông trong đó Ông Nguyễn Văn Bình chuyển nhượng 3.200.000 cổ phần tương đương 32 tỷ đồng cho 3 cổ đông hiện hữu và bà Lê Thị Thanh Lệ.

iii) Tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 200.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn Bình góp thêm. Ngày góp vốn cuối cùng là 31/12/2016.

Đến ngày 05/12/2016 ông Nguyễn Văn Bình đã góp đủ 100 tỷ đồng và các giao dịch đều được thực hiện qua ngân hàng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày tăng 100 tỷ đồng, giá trị phần vốn góp tăng thêm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo Báo cáo kiểm toán số 28/BCKT/CPAHANOI ngày 14/01/2017.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu tại từng đơn vị		
- Văn phòng Công ty	1.539.477.741.860	602.559.525.976
- Chi nhánh Hải Dương	-	-
Cộng	1.539.477.741.860	602.559.525.976
Doanh thu theo loại hình		
- Bán hàng hóa, thành phẩm	1.502.821.121.007	562.149.270.572
- Dịch vụ vận chuyển	36.656.620.853	40.410.255.404
Cộng	1.539.477.741.860	602.559.525.976

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn tại từng đơn vị		
- Văn phòng Công ty	1.472.003.808.829	565.545.530.532
- Chi nhánh Hải Dương	-	-
Cộng	1.472.003.808.829	565.545.530.532
Giá vốn theo loại hình		
- Bán hàng hóa, thành phẩm	1.436.110.572.946	531.939.713.205
- Dịch vụ vận chuyển	35.893.235.883	33.605.817.327
Cộng	1.472.003.808.829	565.545.530.532

3 . Chi phí tài chính tại Văn phòng Công ty

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí lãi vay	14.895.822.718	7.086.347.860
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.729.560.868	4.065.378.985
Cộng	19.625.383.586	11.151.726.845

4 . Chi phí quản lý

	Năm 2016	Năm 2015
- Văn phòng Công ty	15.200.873.610	22.233.551.105
- Chi nhánh Hải Dương	-	588.488.749
Cộng	15.200.873.610	22.822.039.854

Trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tại Văn phòng Công ty

- Chi phí nhân viên	7.338.297.200	3.942.335.275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	527.070.519	253.612.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.427.300	2.993.484.658
- Chi phí môi giới và giao hàng	-	13.378.750.000
- Chi phí bằng tiền khác	2.503.078.591	2.253.856.979
Cộng	15.200.873.610	22.822.039.854

5 . Thu nhập khác và Chi phí khác

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Thu nhập khác tại Văn phòng Công ty		
- Thanh lý tài sản (i)	-	8.500.000.000
- Thu tiền phạt đối tác	107.845.104	2.996.436.800
- Đối tác thưởng do chờ hàng và giải phóng tàu nhanh	1.593.826.848	693.183.313
- Thu nhập khác	41.022.082	1.106.523
Cộng	<u>1.742.694.034</u>	<u>12.190.726.636</u>
Chi phí khác tại Văn phòng Công ty		
- Thanh lý tài sản (i)	-	8.377.294.800
- Chi phí khấu hao	744.594.996	-
- Phạt do giao thiếu hàng	1.499.343.315	-
- Chi phí khác	48.417	171.862.951
Cộng	<u>2.243.986.728</u>	<u>8.549.157.751</u>
Lãi (lỗ) thuần từ thanh lý tài sản cố định	-	122.705.200

6 . Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	203.909.011.329	233.047.091.833
Chi phí nhân công	9.976.422.023	5.406.944.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.520.958.855	2.935.855.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.337.632.536	66.405.226.230
Chi phí khác bằng tiền	9.195.932.150	6.523.857.397
Cộng	<u>331.939.956.893</u>	<u>314.318.975.342</u>

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	18.609.183.079	7.091.372.315
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>744.594.910</i>	<i>148.330.130</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận tính thuế TNDN	19.353.777.989	7.239.702.445
Thuế suất thuế TNDN	20,0%	22,0%
Thuế TNDN phải nộp	3.870.755.598	1.592.734.538

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.738.427.481	5.498.637.777
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
L.N phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (i)	11.623.452	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	1.268	550

(i) Trong năm công ty phát hành thêm 10.000.000 cổ phần, tăng vốn từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng và thay đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng thành 10.000 đồng. Thời hạn nộp tiền từ ngày 22/07/2016 đến ngày 31/12/2016. Do ngày kết thúc đợt chào bán sau ngày 30/9/2016 nên số cổ phiếu lưu hành trong kỳ này không bị ảnh hưởng.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính toán điều chỉnh lại do mệnh giá cổ phần giảm từ 100.000 đồng/cổ phần thành

VII. Những thông tin khác

1 . Báo cáo bộ phận

Năm 2016	Quặng sắt	Than	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	472.108.151.964	547.029.779.845	508.713.197.803	1.527.851.129.612
Chi phí bộ phận trực tiếp	454.993.862.930	512.471.199.179	504.538.746.720	1.472.003.808.829
Lợi nhuận gộp	17.114.289.034	34.558.580.666	4.174.451.083	55.847.320.783
Chi phí không phân bổ				37.640.342.041
Lợi nhuận trước thuế				18.609.183.079
Doanh thu hoạt động tài chính				903.497.031
Chi phí tài chính				19.625.383.586
Chi phí bán hàng				2.814.084.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp				15.200.873.610
Lợi nhuận khác				(501.292.694)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				3.870.755.598
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				14.738.427.481

2 . Danh sách, giao dịch và số dư với các bên liên quan

i. Danh sách bên liên quan

Mối liên quan

Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt

Ông Nguyễn Văn Dũng là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Thiên Quý

Hợp tác liên doanh liên kết

Ông Nguyễn Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn

Ông Nguyễn Văn Dũng

Thành viên Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn

Ông Nguyễn Xuân Trường

Tổng giám đốc, Cổ đông lớn

Ông Nguyễn Văn Đức

Thành viên Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn

Bà Lê Thị Thanh Lệ

Thành viên Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn

Ông Mai Quang Hợp

Phó Tổng giám đốc

ii. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	- Mua hàng	12.579.781.410	-
	- Thanh toán nợ phải trả nhà cung cấp, ứng trước tiền hàng	34.595.633.991	10.974.969.740
	- Thanh toán nợ phải thu khác	131.000.000	-
	- Thanh toán nợ phải thu khác	69.520.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Thiên Quý	- Góp vốn hợp tác liên doanh	14.000.000.000	-
		Năm 2016	Năm 2015
Tạm ứng			
Nguyễn Xuân Trường	- Tạm ứng	10.000.000.000	-
	- Hoàn ứng	-	-
Nguyễn Văn Đức	- Tạm ứng	5.000.000.000	-
	- Hoàn ứng	-	-
Mai Quang Hợp	- Tạm ứng	-	6.500.000.000
	- Hoàn ứng	6.500.000.000	-

iii. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Số dư	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	Trả trước người bán	20.757.863.440	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Thiên Quý	Hợp tác liên doanh	14.000.000.000	-
Nguyễn Xuân Trường	Tạm ứng	10.000.000.000	-
Nguyễn Văn Đức	Tạm ứng	5.000.000.000	-
Mai Quang Hợp	Tạm ứng	-	6.500.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng thu nhập	1.845.600.000	1.080.000.000
	1.845.600.000	1.080.000.000

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.203.409.963	19.458.548.609
Phải thu khách hàng	331.280.170.422	70.495.356.758
Phải thu khác	558.172.956	555.364.948
Các khoản đầu tư tài chính	14.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	430.041.753.341	94.509.270.315
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	341.578.940.937	100.092.481.694
Phải trả khác	115.690.190.544	10.527.716.014
Các khoản vay ngắn hạn	279.518.284.073	110.224.650.000
Các khoản vay dài hạn	3.080.800.000	240.000.000
Cộng	739.868.215.554	221.084.847.708

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán	341.578.940.937	-	341.578.940.937
Phải trả khác	115.690.190.544	-	115.690.190.544
Các khoản vay và nợ tài chính	279.518.284.073	3.080.800.000	282.599.084.073
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	100.092.481.694	-	100.092.481.694
Phải trả khác	10.527.716.014	-	10.527.716.014
Các khoản vay và nợ tài chính	110.224.650.000	240.000.000	110.464.650.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Như trình bày tại Thuyết minh số 01 mục III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC

Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015
TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	151.186.159.384
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>135</i>	<i>7.555.364.948</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	14.475.913.353
Chi phí trả trước ngắn hạn	158	6.505.000.000
NGUỒN VỐN		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.695.291.066

Theo TT200/2014/TT-BTC

Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015
TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	157.691.159.384
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>136</i>	<i>14.060.364.948 (i)</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	7.970.913.353
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>155</i>	<i>- (i)</i>
NGUỒN VỐN		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.695.291.066
<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>4.196.653.289 (ii)</i>
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>5.498.637.777 (ii)</i>

- (i) Phân loại lại và đổi tên: Phân loại lại khoản tạm ứng từ chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác
(ii) Bổ sung thêm chỉ tiêu

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	278.632.884.073	885.400.000	279.518.284.073
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.966.200.000	(885.400.000)	3.080.800.000

9. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	92,73	86,54
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	7,27	13,46
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	76,77	66,98
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	23,23	33,02
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,30	1,49
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,21	1,29
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	1,21	1,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	0,96	0,91
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	1,93	2,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,53	1,66
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu			
	%	6,57	1,66

Người lập



Nguyễn Mai Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trường